
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2/2018



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính hợp nhất	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.598.805.137	163.060.366.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.491.397.563	23.635.808.860
1. Tiền	111	V.01	12.491.397.563	23.635.808.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.500.904.629	109.335.466.323
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		41.005.554.449	45.427.015.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.575.229.170	13.380.899.116
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136		54.920.121.010	50.527.551.919
IV. Hàng tồn kho	140		15.307.971.169	13.304.967.833
1. Hàng tồn kho	141	V.02	15.307.971.169	13.304.967.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.298.531.776	16.784.123.379
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		38.491.087	16.291.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.260.040.689	16.728.198.366
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	39.633.300
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.524.260.045.393	1.367.162.865.528
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.087.136.324.156	1.122.721.115.933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	910.988.800.440	945.035.130.681
- Nguyên giá	222		1.390.411.387.760	1.390.669.791.617
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(479.422.587.320)	(445.634.660.936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	176.147.523.716	177.685.985.252
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(23.852.476.284)	(22.314.014.748)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		421.138.493.518	229.418.004.574
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		421.138.493.518	229.418.004.574
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.985.227.719	15.023.745.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	15.985.227.719	15.023.745.021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.661.858.850.530	1.530.223.231.923

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		929.154.942.567	804.336.145.552
I. Nợ ngắn hạn	310		310.220.703.217	230.221.432.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		109.552.433.092	34.500.219.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.550.000.000	4.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	24.230.788.131	19.539.063.853
4. Phải trả người lao động	314		11.360.387.173	6.469.788.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	1.512.502.818	6.490.498.868
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.991.125.486	8.836.840.431
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131.886.996.868	149.192.724.428
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.136.469.649	692.297.649
II. Nợ dài hạn	330		618.934.239.350	574.114.712.553
7. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	618.729.551.405	573.910.024.608
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		732.703.907.963	725.887.086.371
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	732.703.907.963	725.887.086.371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.999.950.000	455.999.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.812.500.737	170.854.483.253
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.703.599.104	170.854.483.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.108.901.633	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.302.106.077	99.032.653.118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.661.858.850.530	1.530.223.231.923

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
 PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG
 VINA CONEX
 Q. ĐÔNG BÀ - HÀ NỘI

PHẠM BẠC LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	năm đến cuối quý này (Năm nay)	năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	118.973.974.093	61.918.612.874	277.781.679.384	123.510.321.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		118.973.974.093	61.918.612.874	277.781.679.384	123.510.321.559
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	43.954.679.070	31.377.258.504	104.374.399.994	61.090.324.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.019.295.023	30.541.354.370	173.407.279.390	62.419.997.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	297.624.549	129.043.367	312.892.148	269.007.189
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	11.793.384.053	12.178.209.688	22.811.946.782	21.764.817.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.336.531.057	11.879.162.818	22.059.216.618	21.465.770.592
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.355.543.181	5.760.506.382	24.399.751.345	12.550.662.482
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.167.992.338	12.731.681.667	126.508.473.411	28.373.524.402
11. Thu nhập khác	31		246.726.064	-	246.726.064	-
12. Chi phí khác	32		-	9.722.656	-	22.433.932
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		246.726.064	(9.722.656)	246.726.064	(22.433.932)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.414.718.402	12.721.959.011	126.755.199.475	28.351.090.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.981.565.258	823.639.794	7.376.844.883	1.599.836.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49.433.153.144	11.898.319.217	119.378.354.592	26.751.253.944
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			48.316.996.794	11.011.402.534	118.108.901.633	25.717.937.992

19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.116.156.350	886.916.683	1.269.452.959	1.033.315.952
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	126.755.199.475	28.351.090.470
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	35.251.399.226	32.086.952.586
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(456.852.996)	(87.022.697)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.149.974.667)
Chi phí lãi vay	06	22.059.216.618	21.465.770.592
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	183.608.962.323	80.666.816.284
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(31.759.318.722)	13.006.712.341
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.003.003.336)	(4.376.900.111)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	56.389.140.625	(338.756.769)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(983.682.072)	2.190.123.429
Tiền lãi vay đã trả	13	(23.360.110.797)	(23.388.400.230)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(6.061.674.786)	(5.404.682.533)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.407.976.011	7.957.060.900
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19.295.159.910)	(5.077.658.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	161.943.129.336	65.234.315.125
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(114.593.690.395)	(103.690.728.620)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	(27.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	32.038.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(1.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	354.508.829	1.262.474.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.239.181.566)	(99.290.253.894)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	35.219.005.422
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	223.226.140.475	190.003.231.290

Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.712.341.238)	(194.124.389.390)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86.362.158.304)	(12.095.745.510)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(72.848.359.067)</i>	<i>19.002.101.812</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(11.144.411.297)	(15.053.836.957)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>23.635.808.860</i>	<i>38.689.645.817</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>12.491.397.563</i>	<i>23.635.808.860</i>

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Trưởng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2018, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	7.577.707.629	7.177.142.255
- Tiền gửi ngân hàng	4.913.689.934	16.458.666.605
Cộng	12.491.397.563	23.635.808.860
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	11.742.306.417	11.268.737.833
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.565.664.752	2.036.230.000
Cộng	15.307.971.169	13.304.967.833

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	733.993.728.010	638.951.291.654	15.625.743.834	2.069.028.119	30.000.000	1.390.669.791.617
- Mua trong kỳ				279.616.000		279.616.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán			538.019.857			538.019.857
Số dư cuối năm	733.993.728.010	638.951.291.654	15.087.723.977	2.348.644.119	30.000.000	1.390.411.387.760
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ	185.817.620.749	251.178.527.353	7.634.412.048	989.934.125	14.166.661	445.634.660.936
- Khấu hao trong kỳ	12.789.316.158	20.634.587.180	759.699.677	137.343.228	4.999.998	34.325.946.241
- Thanh lý, nhượng bán			538.019.857			538.019.857
Số dư cuối năm	198.606.936.907	271.813.114.533	7.856.091.868	1.127.277.353	19.166.659	479.422.587.320
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ	548.176.107.261	387.772.764.301	7.991.331.786	1.079.093.994	15.833.339	945.035.130.681
- Tại ngày cuối kỳ	535.386.791.103	367.138.177.121	7.231.632.109	1.221.366.766	10.833.341	910.988.800.440

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	22.314.014.748	22.314.014.748
- Khấu hao trong kỳ	1.538.461.536	1.538.461.536
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	23.852.476.284	23.852.476.284
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	177.685.985.252	177.685.985.252
- Tại ngày cuối kỳ	176.147.523.716	176.147.523.716
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	8.901.137.569	9.710.331.863
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.596.297.110	3.583.754.997
- Chi phí khác	4.487.793.040	1.729.658.161
Cộng	15.985.227.719	15.023.745.021
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.472.784.974	3.458.061.505
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.376.844.882	6.061.674.785
- Thuế thu nhập cá nhân	3.907.553.006	1.375.821.656
- Thuế tài nguyên	3.491.099.999	4.244.978.019
- Thuế nhà thầu	721.746.366	0
- Phí môi trường rừng	4.260.758.904	4.398.527.888
Cộng	24.230.788.131	19.539.063.853
7 Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	1.298.028.976	6.276.025.026
- Chi phí thí nghiệm vật liệu công trình thủy điện Xuân Minh	214.473.842	214.473.842
Cộng	1.512.502.818	6.490.498.868
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn	618.729.551.405	573.910.024.608
Cộng	618.729.551.405	573.910.024.608

9 Vốn chủ sở hữu
9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	-	113.115.930.531	62.944.421.582		632.060.302.113
- Tăng vốn trong năm				36.218.005.000		36.218.005.000
- Lãi trong kỳ trước			130.784.821.222	971.550.536		131.756.371.758
- Tăng khác			1.101.324.000			1.101.324.000
- Giảm khác			(74.147.592.500)	(1.101.324.000)		(75.248.916.500)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	-	170.854.483.253	99.032.653.118		725.887.086.371
- Tăng vốn trong năm nay				0		0
- Lãi trong kỳ này			118.108.901.633	1.269.452.959		119.378.354.592
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		29.589.351.149				29.589.351.149
- Chia cổ tức			(100.319.989.000)			(100.319.989.000)
- Giảm khác			(41.830.895.149)			(41.830.895.149)
Số dư cuối kỳ này	455.999.950.000	29.589.351.149	146.812.500.737	100.302.106.077		732.703.907.963

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	118.555.141.016	61.702.396.035
- Doanh thu khác	418.833.077	216.216.839
Cộng	118.973.974.093	61.918.612.874
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	43.659.208.185	31.173.487.662
- Giá vốn khác	295.470.885	203.770.842
Cộng	43.954.679.070	31.377.258.504
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	297.624.549	8.821.103
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	120.222.264
Cộng	297.624.549	129.043.367
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	11.336.531.057	12.178.209.688
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	456.852.996	0
Cộng	11.793.384.053	12.178.209.688
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	85.726.064	0
- Thanh lý tài sản cố định	161.000.000	0
Cộng	246.726.064	0

Người lập biểu



NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



PHẠM BẢO LONG